



CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1-2018

Hà nội, tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

ĐVT: đồng

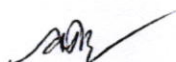
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150)	100		57.722.679.393	57.844.754.887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	443.696.132	800.475.607
1. Tiền	111	1	443.696.132	800.475.607
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000	350.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.372.938.530	56.153.477.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	19.350.466.748	19.184.752.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	2.399.650.616	2.255.650.616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2	5.328.330.196	5.328.330.196
5. Các khoản phải thu khác	136	5	38.217.570.405	38.307.823.924
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(8.923.079.435)	(8.923.079.435)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		85.750.237	91.940.108
1. Hàng tồn kho	141	7	171.476.587	177.666.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(85.726.350)	(85.726.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		470.294.494	448.861.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	85.640.881	44.681.752
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	384.653.613	404.179.676
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		323.204.963.314	323.843.845.792
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.764.123.000	1.764.123.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	18	1.764.123.000	1.764.123.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		39.635.657.281	40.163.701.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	39.635.657.281	40.163.701.930
- Nguyên giá	222		60.314.534.754	60.314.534.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.678.877.473)	(20.150.832.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	11	244.160.000	244.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.160.000)	(244.160.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.216.133.092	78.216.133.092
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241		75.902.112.441	75.902.112.441
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.314.020.651	2.314.020.651
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		202.883.746.082	202.883.746.082
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	254.012.011.818	254.012.011.818
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	26.870.000.000	26.870.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	17.742.000.000	17.742.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(95.740.265.736)	(95.740.265.736)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		705.303.859	816.141.688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	705.303.859	816.141.688
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		380.927.642.707	381.688.600.679

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		104.770.176.427	105.706.186.368
I. Nợ ngắn hạn	310		38.863.799.663	39.766.275.028
1. Phải trả người bán	311	20	9.011.377.910	9.289.574.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	615.832.166	110.832.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	94.921.793	62.397.727
4. Phải trả người lao động	314		1.307.872.880	1.245.397.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	141.358.769	1.151.681.961
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	28	217.408.530	360.853.349
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	22.564.262.043	22.350.273.486
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.910.159.000	5.194.657.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		606.572	606.572
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		65.906.376.764	65.939.911.340
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.289.069.000	3.289.069.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	26	62.617.307.764	62.650.842.340
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		276.157.466.280	275.982.414.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	276.157.466.280	275.982.414.311
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(1.682.000)	(1.682.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	1.231.903.807	1.231.903.807
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.865.664.473	12.690.612.504
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		12.690.612.504	12.189.307.432
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		175.051.969	501.305.072
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	30		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	31		
Tổng cộng nguồn vốn	440		380.927.642.707	381.688.600.679

Lập biểu



Phạm Thị Đà Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Quyền

CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2018

Chỉ tiêu	Mã	Quý I		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.612.545.991	9.425.859.733	5.612.545.991	9.425.859.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	11.381.818	35.167.900	11.381.818	35.167.900
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	5.601.164.173	9.390.691.833	5.601.164.173	9.390.691.833
4. Giá vốn hàng bán	11	3.170.979.211	4.804.131.591	3.170.979.211	4.804.131.591
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2.430.184.962	4.586.560.242	2.430.184.962	4.586.560.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.851.567	171.648.299	10.851.567	171.648.299
7. Chi phí tài chính	22	42.099.215	60.618.542	42.099.215	60.618.542
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	42.099.215	60.258.542	42.099.215	60.258.542
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.190.165.122	2.501.070.366	2.190.165.122	2.501.070.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	208.772.192	2.196.519.633	208.772.192	2.196.519.633
11. Thu nhập khác	31	9.692.769		9.692.769	
12. Chi phí khác	32	0	1.400.000	0	1.400.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	9.692.769	-1.400.000	9.692.769	-1.400.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	218.464.961	2.195.119.633	218.464.961	2.195.119.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	43.412.992	439.023.927	43.412.992	439.023.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	175.051.969	1.756.095.706	175.051.969	1.756.095.706
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Phạm Thị Đà Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Quyền

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I -2018

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.403.580.491	3.529.558.470	2.403.580.491	3.529.558.470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-964.945.071	-1.368.949.446	-964.945.071	-1.368.949.446
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-572.702.477	-775.420.000	-572.702.477	-775.420.000
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-43.730.013	-55.790.450	-43.730.013	-55.790.450
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	-200.000.000	0	-200.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.215.712.469	34.889.840.229	11.215.712.469	34.889.840.229
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-11.167.277.125	-36.428.382.968	-11.167.277.125	-36.428.382.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	870.638.274	-409.144.165	870.638.274	-409.144.165
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.470.351	171.614.999	5.470.351	171.614.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.470.351	171.614.999	5.470.351	171.614.999
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	2.320.000.000	0	2.320.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1.232.888.100	-2.649.378.100	-1.232.888.100	-2.649.378.100
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-1.232.888.100	-329.378.100	-1.232.888.100	-329.378.100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-356.779.475	-566.907.266	-356.779.475	-566.907.266
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	800.475.607	1.587.456.950	800.475.607	1.587.456.950
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	443.696.132	1.020.549.684	443.696.132	1.020.549.684

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Quyền

LCTT - Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1-2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Ban quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế SIMCO Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề

Các công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty cổ phần tự động hóa và công nghệ thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUYÊN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 35
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	8

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7 Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/18	01/01/18
Tiền mặt	154.284.544	156.270.769
Tiền gửi ngân hàng	289.411.588	644.204.838
Cộng	443.696.132	800.475.607

2 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/18	01/01/18
Các khoản cho vay ngắn hạn		
- Công ty CP Hạ tầng Simco Sông Đà	322.000.000	322.000.000
- Công ty Rượu Việt Nam – Thụy Điển	5.006.330.196	5.006.330.196
Cộng	5.328.330.196	5.328.330.196

3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/03/18	01/01/18
Phải thu về kinh doanh Bất động sản		
Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ	1.103.407.671	1.185.398.221
Phải thu khách hàng về xây lắp	1.976.354.222	1.976.354.222

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Phải thu khách hàng về hoạt động kinh doanh thương mại		14.294.350.633	16.023.000.000
Phải thu khách hàng khác		17.374.112.526	19.184.752.443
Cộng			
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/03/18	01/01/18
Trả trước cho người bán Dự án Vạn Phúc			-
Trả trước cho người bán dự án Hà Tĩnh		1.330.550.616	1.330.550.616
Trả trước cho người bán dự án Phụng Hiệp		300.000.000	300.000.000
Các khoản trả trước khác		769.100.000	625.100.000
Cộng		2.399.650.616	2.255.650.616
5 Các khoản phải thu khác		31/03/18	01/01/18
Tạm ứng		1.135.408.902	1.254.123.902
Phải thu khác		37.082.161.503	37.053.700.022
Cộng		38.217.570.405	38.307.823.924
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		31/03/18	01/01/18
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		8.923.079.435	8.923.079.435
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó thu hồi			
Cộng		8.923.079.435	8.923.079.435
7 Hàng tồn kho		31/03/18	01/01/18
Nguyên liệu, vật liệu		29.740.530	35.918.401
Công cụ, dụng cụ		8.113.343	8.125.343
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		133.622.714	133.622.714
Cộng		171.476.587	177.666.458
8 Chi phí trả trước ngắn hạn		31/03/18	01/01/18
Chi phí Công cụ dụng cụ		78.286.532	31.580.282
Chi phí khác		7.354.349	13.101.470
Cộng		85.640.881	44.681.752
		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ	38.000.000		38.000.000
Số cuối kỳ	152.500.000	91.660.000	244.160.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng do khấu hao			
Giảm trong kỳ	38.000.000		38.000.000
Số cuối kỳ	152.500.000	91.660.000	244.160.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	0

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/18	01/01/18
Dự án khu công nghiệp Phụng Hiệp	2.314.020.651	2.314.020.651
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy khai thác Cát trắng		
Công trình phòng Hội đồng của trường		
Cộng	2.314.020.651	2.314.020.651

13 Đầu tư vào công ty con**Công ty CP Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà:**

Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKHĐT - ĐTRNN - ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 17 tháng 8 năm 2012 cho phép Công ty Cổ phần Simco Sông Đà thành lập Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà tại Myanmar.

Tổng số vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài đồng thời là vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 18.147.000 USD, tương đương 381.087.000.000 VND. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã đầu tư là 107.012.011.818 đồng,

Công ty CP Hạ tầng Simco Sông Đà:

Tổng số vốn đầu tư: 147 tỷ đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã đầu tư là 147 tỷ đồng,

14 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	2.397.000	23.970.000.000	2.397.000	23.970.000.000
Công ty CP Hawinco Đầu tư XD Hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 1-2018

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	57.267.760.840	1.459.885.727	1.057.323.636	223.738.551	305.826.000	60.314.534.754
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-		-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác			-		-	-
4. Số dư cuối kỳ	57.267.760.840	1.459.885.727	1.057.323.636	223.738.551	305.826.000	60.314.534.754
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	17.964.374.788	1.451.148.312	279.015.949	223.738.551	232.555.224	20.150.832.824
2. Số tăng trong kỳ	473.760.382	672.050	44.055.153	-	9.557.064	528.044.649
- Trích khấu hao	473.760.382	672.050	44.055.153		9.557.064	528.044.649
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	18.438.135.170	1.451.820.362	323.071.102	223.738.551	242.112.288	20.678.877.473
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	39.303.386.052	8.737.415	778.307.687	-	73.270.776	40.163.701.930
2. Cuối kỳ	38.829.625.670	8.065.365	734.252.534	-	63.713.712	39.635.657.281

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Công ty Cổ phần TĐT và Công nghệ thông tin Sông Đà	350.000	2.900.000.000	350.000	2.900.000.000
Cộng		26.870.000.000		26.870.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn cam kết góp	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn góp thực tế
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	42,80%	42,80%	32,53%	23.970.000.000
Vốn góp của Công ty	32,53%	32,53%		18.220.000.000
Vốn nhận ủy thác của CBCNV ^(*)	10,27%	10,27%		5.750.000.000
Công ty CP TĐH và CNTT Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
Cộng				26.870.000.000

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

15 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	• Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác		17.742.000.000		17.742.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng – Kratie	300.000	3.300.000.000	300.000	3.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh Sơn	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan	1.100.000	11.000.000.000	1.100.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	24.200	242.000.000	24.200	242.000.000
Cộng		17.742.000.000		17.742.000.000

16 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/18	01/01/18
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	140.721.479.092	140.721.479.092
- Công ty TNHH Myanmar Simco Sông Đà	70.329.200.868	70.329.200.868
Trong đó: - Công ty Simco Sông Đà	38.515.525.032	38.515.525.032
- Các đối tượng góp vốn theo HĐ	31.813.675.836	31.813.675.836
- Công ty CP Hạ tầng Simco Sông Đà	63.077.356	63.077.356
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết	20.705.987.512	20.705.987.512
- Công ty Cổ phần tự động hóa và CNTT Sông Đà	2.485.987.512	2.485.987.512

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

<i>- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển</i>		
	18.220.000.000	18.220.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	4.642.000.000	4.642.000.000
<i>- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung</i>		
	242.000.000	242.000.000
<i>- Công ty CP Cao su Phú Riềng</i>		
	3.300.000.000	3.300.000.000
<i>- Công ty CP ĐTPT Khu Kinh tế Hải Hà</i>		
	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	166.069.466.604	166.069.466.604
17 Chi phí trả trước dài hạn		
	31/03/18	01/01/18
Công cụ dụng cụ	425.135.226	502.388.843
Chi phí sửa chữa, khác	280.168.633	313.752.845
Chi phí thuê văn phòng		
Cộng	705.303.859	816.141.688
18 Phải thu dài hạn khác		
	31/03/18	01/01/18
Ký quỹ tại các ngân hàng		
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây</i>	764.123.000	764.123.000
Cộng	1.764.123.000	1.764.123.000
19 Vay và nợ ngắn hạn		
	31/03/18	01/01/18
Vay ngắn hạn các cá nhân	443.000.000	443.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức	2.163.257.800	2.371.447.200
<i>Ngân hàng BIDV</i>	2.163.257.800	2.371.447.200
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.303.901.200	2.380.210.200
Cộng	4.910.159.000	5.194.657.400
20 Phải trả người bán		
	31/03/18	01/01/18
Phải trả người bán dự án Hà Tĩnh	8.557.297.156	8.557.297.156
Phải trả người bán dự án Vạn Phúc	135.370.320	135.370.320
Phải trả người bán về Xây lắp	89.366.541	89.366.541
Phải trả người bán khác	229.343.893	507.540.816
Cộng	9.011.377.910	9.289.574.833
21 Người mua trả tiền trước		
	31/03/18	01/01/18
Người mua trả trước Dự án Hà Tĩnh	110.382.166	110.382.166

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tiền ứng trước hoạt động khác		505.450.000	450.000
Cộng		615.832.166	110.832.166
22 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/03/18	01/01/18
Thuế GTGT hàng bán nội địa			10.888.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.093.681		15.680.689
Thuế thu nhập cá nhân			
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	35.828.112		35.810.112
Thuế môn bài			
Cộng	94.921.793	62.379.727	
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:			
Dịch vụ xuất khẩu lao động			0%
Các hoạt động khác			10%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất			20%
<i>Tiền thuê đất và thuế nhà đất</i>			
Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.			
<i>Các loại thuế khác</i>			
Công ty kê khai và nộp theo qui định.			
23 Chi phí phải trả		31/03/18	01/01/18
Thù lao HĐQT			237.600.000
Tiền lãi vay	31.119.233		49.720.000
Chi phí phải trả khác	110.239.536		864.361.961
Cộng	141.358.769	1.151.681.961	
24 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/18	01/01/18
Kinh phí công đoàn	287.692.260		336.451.320
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	293.175.294		113.744.595
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.455.000		10.455.000
Phải trả hoạt động XKLD	229.090.317		232.648.554
Cổ tức chưa thanh toán	17.034.235.140		17.034.235.140
Các khoản phải trả khác	4.709.614.032		4.622.738.877
Cộng	22.564.262.043	22.350.273.486	
25 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31/03/18	01/01/18
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	606.572		606.572
Quỹ thưởng BQL điều hành công ty			
Cộng	606.572	606.572	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

26 Phải trả dài hạn khác

	<u>31/03/18</u>	<u>01/01/18</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	960.025.831	993.560.407
Nhận uỷ thác đầu tư vào Công ty liên kết	5.750.000.000	5.750.000.000
Công ty CP Đầu tư Hafa	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP PTNL Simco Sông Đà	3.500.000.000	3.500.000.000
Nhận uỷ thác đầu tư vào Công ty con	48.407.281.933	48.407.281.933
	<u>62.617.307.764</u>	<u>62.650.842.340</u>

27 Vay và nợ dài hạn

Là các khoản vay dài hạn các cá nhân theo Hợp đồng nhận tiền gửi có kỳ hạn với các cá nhân, thời hạn vay là 36 tháng với lãi suất theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm gửi. Tiền lãi được trả 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của tháng thứ 6.

	<u>31/03/18</u>	<u>01/01/18</u>
Vay và nợ dài hạn		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

28 Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/03/18</u>	<u>01/01/18</u>
Phí dịch vụ Xuất khẩu lao động		
Phí dịch vụ đào tạo	44.162.910	44.162.910
Dịch vụ khác	3.244.906.090	3.244.906.090
Cộng	<u>3.289.069.000</u>	<u>3.289.069.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn
Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 1-2018

29 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	262.061.580.000	(1.682.000)	-		1.231.903.807	12.690.612.504	275.982.414.311
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	175.051.969	175.051.969
Tăng vốn trong năm nay							-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-				-
Chênh lệch tỷ giá		-		-	-		-
Số dư cuối kỳ này	262.061.580.000	(1.682.000)	-	-	1.231.903.807	12.865.664.473	276.157.466.280

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/18	01/01/18
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	262.061.580.000	262.061.580.000
- Vốn góp đầu năm	131.034.260.000	131.034.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	131.027.320.000	131.027.320.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	262.061.580.000	262.061.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

Cổ phiếu

	31/03/18	01/01/18
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.206.158	26.206.158
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu phổ thông	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- Cổ phiếu phổ thông	168	168
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu phổ thông	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

	31/03/18	01/01/18
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính	1.231.903.807	1.231.903.807
Cộng	1.231.903.807	1.231.903.807

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 Doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Tổng doanh thu	5.612.545.991	9.425.859.733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.612.545.991	9.425.859.733
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	5.214.421.494	8.424.428.286
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	398.124.497	1.001.431.447
Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng		
Các khoản giảm trừ doanh thu:	11.381.818	35.167.900
- Giảm giá hàng bán cung cấp dịch vụ	11.381.818	35.167.900
- Giảm giá hàng bán kinh doanh BĐS, HĐ xây dựng		
Doanh thu thuần	5.601.164.173	9.390.691.833

Trong đó:

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.601.164.173	9.390.691.833
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	0	0
2 Giá vốn hàng bán		
	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.170.979.211	4.804.131.591
Dịch vụ Xuất khẩu lao động, đào tạo	3.088.123.959	4.488.328.175
Hoạt động kinh doanh nhà		
Các dịch vụ khác	82.855.252	315.803.416
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng		
Cộng	3.170.979.211	4.804.131.591
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Lãi tiền gửi	5.471.942	21.648.299
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Hoạt động tài chính khác	5.379.625	150.000.000
Cổ tức được chia		
Cộng	10.851.567	171.648.299
4 Chi phí tài chính		
	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí lãi vay	42.099.215	60.258.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác		360.000
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
Cộng	42.099.215	60.618.542
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí nhân viên quản lý	1.537.578.229	1.691.950.374
Chi phí vật liệu quản lý	141.427.445	135.024.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.550.458	108.025.755
Thuế, phí và lệ phí	5.170.000	24.385.000
Chi phí dự phòng		0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.150.764	106.106.661
Chi phí bằng tiền khác	214.288.226	435.577.877
Cộng	2.190.165.122	2.501.070.366
6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	218.464.961	2.195.119.633
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Thu nhập chịu thuế	218.464.961	2.195.119.633
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh Bất động sản		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	218.464.961	2.195.119.633

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	20,00%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	43.412.992	439.023.927

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/18
Phải thu tiền cho vay		
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	5.006.330.196
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Simco Sông Đà	Công ty liên con	322.000.000
Phải thu tiền bán hàng, tiền ứng trước		
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết	307.292.792

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2017. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính kỳ quý 1/2017.

Lập biểu


Phạm Thị Đà Giang

Kế toán trưởng


Phạm Thị Hiếu

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Ngọc Quyền